TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 523 /TB-CPCL	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2012*

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp thông tin

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Tên giao dịch: Cat Loi Joint Stock Company

Trụ sở chính: 934D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn

Xin thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM các thông tin sau:

1. Báo cáo tài chính Quý 3/2012 (đính kèm).
2. Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 3/2012 so với cùng kỳ (đính kèm).

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác và trung thực. Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TV HĐQT; TV BKS;
- TCKT;
- Lưu: VT, ĐT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Bùi Tấn Hoà

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2012

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

*****

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
ĐỊA CHỈ: KHU CN CÁT LÁI, Q.2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ III NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**491.925.313.065**	**540.187.256.456**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**26.318.958.898**	**85.676.880.234**
1. Tiền	111		26.318.958.898	85.676.880.234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**1.830.073.200**	**1.190.047.600**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(720.028.800)	(1.360.054.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**138.687.175.428**	**179.781.513.227**
1. Phải thu khách hàng	131		136.580.556.982	177.801.956.742
2. Trả trước cho người bán	132		2.073.702.952	1.973.805.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		32.915.494	5.750.823
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**321.053.909.908**	**244.564.037.563**
1. Hàng tồn kho	141		321.053.909.908	244.564.037.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.035.195.631**	**28.974.777.832**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.076.070	67.889.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	3.757.193.714	3.576.259.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	234.925.847	25.330.628.804
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**91.064.022.452**	**85.981.165.407**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**71.543.429.034**	**66.460.571.989**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	62.965.324.755	57.732.072.646
- Nguyên giá	222		431.331.906.354	410.328.646.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(368.366.581.599)	(352.596.573.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**8.518.476.279**	**7.761.437.813**
- Nguyên giá	228	10	16.748.784.799	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.230.308.520)	(7.763.774.776)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	59.628.000	967.061.530
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-

- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**18.590.308.157**	**18.590.308.157**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.659.691.843)	(1.659.691.843)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**930.285.261**	**930.285.261**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**582.989.335.517**	**626.168.421.863**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**353.308.542.939**	**399.570.338.855**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**353.113.699.987**	**399.183.459.903**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	255.280.069.952	276.759.895.258
2. Phải trả cho người bán	312		78.297.588.495	98.413.458.087
3. Người mua trả tiền trước	313		1.185.779	241.339.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.900.469.238	13.058.803.195
5. Phải trả người lao động	315		9.559.174.463	6.618.058.372
6. Chi phí phải trả	316		455.000.000	456.715.634
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	906.766.220	1.776.791.510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		2.713.445.840	1.858.398.778
II. Nợ dài hạn	**330**		**194.842.952**	**386.878.952**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	14		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		194.842.952	386.878.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**229.680.792.578**	**226.598.083.008**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**229.680.792.578**	**226.598.083.008**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(653.604.578)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.374.903.059	19.738.135.663
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.707.787.270	16.791.232.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.559.802.249	59.684.019.653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-

1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**582.989.335.517**	**626.168.421.863**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		978.000.000	611.541.038
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		28.281,54	2.060.245,81
- EUR		0,71	78,71
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Liêu Phước Tính	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2012

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	313.544.584.320	410.865.823.218	1.005.593.940.719	1.073.450.926.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**313.544.584.320**	**410.865.823.218**	**1.005.593.940.719**	**1.073.450.926.894**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	285.614.678.042	365.681.919.350	920.870.229.833	943.297.972.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**27.929.906.278**	**45.183.903.868**	**84.723.710.886**	**130.152.954.339**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	113.786.430	1.776.928.676	798.812.350	2.678.163.405
7. Chi phí tài chính	22	21	7.190.832.290	11.359.234.022	27.972.085.966	53.437.416.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.632.962.008*	*9.899.804.901*	*25.727.343.483*	*26.432.570.638*
8. Chi phí bán hàng	24	22	4.659.107.533	5.395.307.264	16.617.284.483	14.133.314.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	4.022.669.788	3.914.839.261	11.765.793.020	12.853.400.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**12.171.083.097**	**26.291.451.997**	**29.167.359.767**	**52.406.986.795**
11. Thu nhập khác	31		70.564.935	170.267.330	164.169.754	505.601.012
12. Chi phí khác	**32**		**126.417.067**	**2.250.000**	**126.417.067**	**3.192.207**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(55.852.132)**	**168.017.330**	**37.752.687**	**502.408.805**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		**12.115.230.965**	**26.459.469.327**	**29.205.112.454**	**52.909.395.600**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	**51**	25	911.718.718	2.130.232.846	2.203.707.462	4.125.863.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**11.203.512.247**	**24.329.236.481**	**27.001.404.992**	**48.783.532.151**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	855	1.857	2.061	3.723

**** Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2013 với thuế suất thuế TNDN là 15%.***

**** Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.***

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Liêu Phước Tính	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		29.205.112.454	52.909.395.600
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.236.541.693	10.361.125.698
- Các khoản dự phòng	03		(640.025.600)	285.011.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(500.816.314)	(1.110.070.478)
- Chi phí lãi vay	06		25.727.343.483	26.432.570.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	**08**		**70.028.155.716**	**88.878.032.858**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.915.532.382	14.868.691.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76.489.872.345)	(26.907.313.437)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		(23.122.514.194)	31.235.166.276
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		24.813.218	3.398.981
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.184.059.117)	(26.432.570.638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.406.348.244)	(2.888.609.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.526.100.800	870.494.296
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.695.476.822)	(626.263.534)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**2.596.331.394**	**79.001.027.395**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(21.319.398.738)	(64.608.875.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			5.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		500.816.314	1.104.615.933
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.818.582.424)**	**(63.498.804.713)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		881.844.320.515	842.413.936.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(903.324.145.821)	(861.371.863.779)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.655.845.000)	(10.483.064.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(41.135.670.306)**	**(29.440.990.896)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(59.357.921.336)**	**(13.938.768.214)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	4	**85.676.880.234**	**67.484.438.480**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	4	**26.318.958.898**	**53.545.670.266**

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Liêu Phước Tính	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41030002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, Công ty đã chính thức niêm yết tại Trung tâm giai dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy,máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU:

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn " Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính"

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược,ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích Khấu hao tài sản cố định.

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản triết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu Cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sư hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ kế toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

3.10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định hiện hành.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác va ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2012 NVD	Tại 01/01/2012 NVD
Tiền mặt	157.114.000	88.244.500
Tiền gửi ngân hàng	26.161.844.898	85.588.635.734
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**26.318.958.898**	**85.676.880.234**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		***2.550.102.000***		***2.550.102.000***
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)	*50.002*	*2.550.102.000*	*50.002*	*2.550.102.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		***(720.028.800)***		***(1.360.054.400)***
Cộng		**1.830.073.200**		**1.190.047.600**

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	291.780.494.916	213.114.960.469
Công cụ, dụng cụ	20.945.066	44.395.833
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.348.724.498	9.097.446.502
Thành phẩm	24.903.745.428	22.307.234.759
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**321.053.909.908**	**244.564.037.563**

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

8.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.664.032	-
Tạm ứng của nhân viên	178.261.815	217.054.404
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	25.113.574.400
Cộng	**234.925.847**	**25.330.628.804**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**28.220.327.967**	**372.294.128.007**	**6.498.891.604**	**3.315.298.718**	**410.328.646.296**
- Mua trong kỳ	-	19.691.771.423	1.115.030.455	196.458.180	21.003.260.058
Tại ngày 30/09/2012	**28.220.327.967**	**391.985.899.430**	**7.613.922.059**	**3.511.756.898**	**431.331.906.354**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**25.336.211.787**	**318.408.063.205**	**5.846.314.891**	**3.005.983.767**	**352.596.573.650**
- Khấu hao trong kỳ	165.363.957	14.856.109.599	546.436.649	202.097.744	15.770.007.949
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/09/2012	**25.501.575.744**	**333.264.172.804**	**6.392.751.540**	**3.208.081.511**	**368.366.581.599**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	**2.884.116.180**	**53.886.064.802**	**652.576.713**	**309.314.951**	**57.732.072.646**
Tại ngày 30/09/2012	**2.718.752.223**	**58.721.726.626**	**1.221.170.519**	**303.675.387**	**62.965.324.755**

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2012 là:	152.520.003.509
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2012 là:	2.584.972.296

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**15.502.607.589**	**22.605.000**	**15.525.212.589**
- Mua mới	-	1.223.572.210	1.223.572.210
Tại ngày 30/09/2012	**15.502.607.589**	**1.246.177.210**	**16.748.784.799**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**7.741.169.776**	**22.605.000**	**7.763.774.776**
- Khấu hao trong kỳ	262.605.042	203.928.702	466.533.744
Tại ngày 30/09/2012	**8.003.774.818**	**226.533.702**	**8.230.308.520**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	**7.761.437.813**	**-**	**7.761.437.813**
Tại ngày 30/09/2012	**7.498.832.771**	**1.019.643.508**	**8.518.476.279**

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2012 là: 15.502.607.589
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2012 là: 7.498.832.771

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Chi phí mua sắm phần mềm	29.628.000	967.061.530
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC	30.000.000	-
Cộng	**59.628.000**	**967.061.530**

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	2.025.000	(1.659.691.843)	2.025.000	(1.659.691.843)
Đầu tư vào Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	(1.659.691.843)	2.025.000	(1.659.691.843)
Cộng		**18.590.308.157**		**18.590.308.157**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	*71.402.821.529*	*15.000.000.000*
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	*49.355.718.918*	*42.058.090.164*
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	*44.071.286.906*	*26.580.981.443*
Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế		*13.270.219.662*
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	*90.450.242.599*	*114.750.603.989*
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong		*65.100.000.000*
Cộng	**255.280.069.952**	**276.759.895.258**

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN BẰNG NGOẠI TỆ

	USD	Tại 30/09/2012 VND
Vay ngắn hạn	**8.415.103,45**	**175.880.069.952**
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	1.053.521,23	22.002.821.529
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	2.111.500,40	44.071.286.906
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	2.358.139,65	49.355.718.918
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương VN	2.891.942,17	60.450.242.599

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Không có phát sinh

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Thuế GTGT	3.351.698.996	7.185.074.024
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.607.256.008	2.991.387.448
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	907.197.262	2.109.838.044
- Thuế thu nhập cá nhân	34.316.972	772.503.679
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**5.900.469.238**	**13.058.803.195**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	54.266.429	68.607.019
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361.000.000	361.000.000
- Tạm thu về thuế TNCN	-	1.024.368.262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.499.791	322.816.229
Cộng	**906.766.220**	**1.776.791.510**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp ngày 30/09/212	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	6.4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	4.1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	38.5%	50.507.160.000
Cộng	**100%**	**131.038.300.000**	**100%**	**131.038.300.000**

17.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ *Cổ phiếu thường*	*13.103.830*	*13.103.830*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu thường*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ *Cổ phiếu thường*	*13.103.830*	*13.103.830*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

17.3 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012, Công ty trả cổ tức đợt 2 bổ sung năm 2011 là 15% vốn điều lệ với số tiền 19.655.745.000 đồng.

17.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển :	**33.374.903.059**	**19.738.135.663**
+ *Quỹ đầu tư phát triển*	*21.478.427.059*	*10.799.936.663*
+ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*11.896.476.000*	*8.938.199.000*
- Quỹ dự phòng tài chính	**22.707.787.270**	**16.791.232.270**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	**131.038.300.000**	**5.801.550.793**	**13.925.517.125**	**12.504.408.270**	**38.311.033.053**	**201.580.809.241**
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	49.996.704.600	49.996.704.600
Trích các quỹ	-	-	5.812.618.538	4.286.824.000	-	10.099.442.538
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm 2010	-	(5.801.550.793)	-	-	-	(5.801.550.793)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(653.604.578)	-	-	-	(653.604.578)
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	(5.036.824.000)	(5.036.824.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2010	-	-	-	-	(23.586.894.000)	(23.586.894.000)
Tại ngày 31/12/2011	**131.038.300.000**	**(653.604.578)**	**19.738.135.663**	**16.791.232.270**	**59.684.019.653**	**226.598.083.008**
Tại ngày 01/01/2012	**131.038.300.000**	**(653.604.578)**	**19.738.135.663**	**16.791.232.270**	**59.684.019.653**	**226.598.083.008**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	27.001.404.992	27.001.404.992
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2011 (*)	-	-	13.636.767.396	5.916.555.000	(19.553.322.396)	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011	-	653.604.578	-	-	-	653.604.578
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-		-	-	-	-
Trích quỹ phúc lợi,QL điều hành từ LN 2011(*)	-	-	-		(4.916.555.000)	(4.916.555.000)
Chia cổ tức năm 2011 (*)	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tại ngày 30/09/2012	**131.038.300.000**	**-**	**33.374.903.059**	**22.707.787.270**	**42.559.802.249**	**229.680.792.578**

(*) Cty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 206/NQ-CL ngày 04/04/2012.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.005.593.940.719**	**1.073.450.926.894**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	992.146.884.572	1.043.448.752.527
Doanh thu bán vật tư	2.235.486.758	14.645.785.594
Doanh thu gia công, chế biến	2.030.363.964	3.748.183.543
Doanh thu phế liệu thu hồi	8.473.254.531	10.903.500.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	707.950.894	704.704.925

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
- Giá vốn của thành phẩm	907.615.605.802	915.347.216.105
- Giá vốn của vật tư	2.130.197.423	14.061.909.275
- Giá vốn gia công chế biến	1.943.221.183	2.280.641.945
- Giá vốn phế liệu thu hồi	8.473.254.531	10.903.500.305
- Giá vốn của dịch vụ khác	707.950.894	704.704.925
Cộng	**920.870.229.833**	**943.297.972.555**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	375.811.314	1.054.613.933
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.005.000	50.002.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	297.996.036	1.573.547.472
Cộng	**798.812.350**	**2.678.163.405**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
- Lãi tiền vay	25.727.343.483	26.432.570.638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.884.768.083	26.719.834.631
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(640.025.600)	285.011.400
Cộng	**27.972.085.966**	**53.437.416.669**

22.CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Quảng cáo, tiếp khách	1.057.661.481	5.673.674
Cước bốc vác, vận chuyển	15.521.905.022	14.119.306.549
Chi phí khác bằng tiền	37.717.980	8.334.030
Cộng	**16.617.284.483**	**14.133.314.253**

23.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.466.689.035	4.437.414.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.896.616	833.833.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.540.682	655.852.219
Chi phí khác bằng tiền	5.436.666.687	6.926.299.216
Cộng	**11.765.793.020**	**12.853.400.027**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**27.001.404.992**	**48.783.532.151**
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**27.001.404.992**	**48.783.532.151**
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.061**	**3.723**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động

Theo đó bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tổng Công ty. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
			VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan		**824.028.038.395**	**944.283.781.705**
Công ty Thuốc lá An Giang	Thành viên với Công ty mẹ	3.100.428.612	4.034.832.386
Công ty Thuốc lá Bến Tre	Thành viên với Công ty mẹ	12.273.605.626	7.516.966.685
Công ty Thuốc lá Cửu Long	Thành viên với Công ty mẹ	9.945.828.574	9.828.049.724
Công ty Thuốc là Đồng Tháp	Thành viên với Công ty mẹ	15.400.150.834	12.929.809.605
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	Thành viên với Công ty mẹ	30.017.912.530	21.493.170.435
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	Thành viên với Công ty mẹ	21.052.046.542	17.307.118.703
Công ty Thuốc Lá Long An	Thành viên với Công ty mẹ	32.746.017.084	34.784.561.980
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	Thành viên với Công ty mẹ	436.387.526.695	564.866.706.616
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	Thành viên với Công ty mẹ	19.611.506.010	19.606.830.794
Công ty Thuốc lá Thăng Long	Thành viên với Công ty mẹ	243.384.723.688	239.281.340.593
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Thành viên với Công ty mẹ	54.000.000	12.634.394.184
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	Thành viên với Công ty mẹ	54.292.200	-
Công ty Thương mại Miền Nam	Thành viên với Công ty mẹ	-	42.098.736

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	***120.307.287.766***	***152.698.905.556***
Công ty Thuốc lá An Giang	920.768.662	430.110.560
Công ty Thuốc lá Bến Tre	357.255.283	3.645.474.030
Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.906.254.922	2.779.546.286
Công ty Thuốc là Đồng Tháp	3.697.757.477	3.882.806.976
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	8.326.890.754	9.307.186.970
Công ty Thuốc Lá Long An	8.651.286.009	10.157.880.337
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	52.883.890.014	79.150.919.323
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.439.539.943	6.251.456.291
Công ty Thuốc lá Thăng Long	41.123.644.702	37.093.524.783
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	***1.169.001.262***	***25.796.924.851***
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	24.250.023.445
Công ty Thương mại Miền Nam	1.169.001.262	1.546.901.406

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp VND	Khác VND	Tổng VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	592.843.220.586	302.688.420.966	87.243.817.700	22.818.481.467	1.005.593.940.719
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	570.257.065.424	301.829.355.183	82.201.167.597	22.138.992.748	976.426.580.952
4 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**22.586.155.162**	**859.065.783**	**5.042.650.103**	**679.488.719**	**29.167.359.767**
5 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	938.214.968	1.741.380.200	17.065.718.073	1.574.085.497	21.319.398.738
6 Tài sản bộ phận					
7 Tài sản không phân bổ					582.989.335.517
Tổng tài sản					**582.989.335.517**
8 Nợ phải trả bộ phận					
9 Nợ phải trả không phân bổ					353.308.542.939
Tổng nợ phải trả					**353.308.542.939**

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.000.412.342.203	5.181.598.516	1.005.593.940.719
Tài sản bộ phận			582.989.335.517
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	21.319.398.738		21.319.398.738

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1.CÁC CAM KẾT

2.QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

a. Rủi ro thị trường
b. Rủi ro tín dụng
c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá."

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/09/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	28.281,54	0,71	583.281.255	18.440
Đầu tư ngắn hạn				
Trả trước người bán		1.114		29.558.876
Cộng	**28.281,54**	**1.114,71**	**583.281.255**	**29.577.316**
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.094.625,41		22.798.876.211	
Các khoản vay	8.415.103,45		175.880.069.952	
Cộng	**9.509.728,86**	**-**	**198.678.946.163**	**-**
Mức rủi to tiền tệ	**9.538.010**	**1.114,71**	**199.262.227.418**	**29.577.316**

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.060.245,81	78,71	42.910.799.731	2.174.993
Đầu tư ngắn hạn				
Trả trước người bán	78.000,00	-	1.638.858.000	-
Cộng	**2.138.245,81**	**78,71**	**44.549.657.731**	**2.174.993**
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.306.861,70		27.219.315.487	
Vay ngắn hạn	6.177.256,35		128.659.895.258	
Cộng	7.484.118,05	-	155.879.210.745	-
Mức rủi to tiền tệ	**9.622.363,86**	**78,71**	**200.428.868.476**	**2.174.993**

Tại ngày 30/9/2012, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là 3.985.244.548 đồng Việt Nam (199.262.227.418 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

"Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua."

"Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán thay đổi 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 91.503.660 đồng Việt Nam (36.600 x 50.002 x 5%) tương ứng với xu hướng thay đổi của giá."

(a.3) Rủi ro lãi suất

"Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi."

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

"Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự."

Các khoản đầu tư

"Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ."

Số dư với ngân hàng

"Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư."

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị tại 30/09/2012 là 115.589.735.653 đồng.
Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn chi tiết như sau:

Quá hạn	**Tại 30/09/2012** VND	**Tại 01/01/2012** VND
Từ 1 đến 30 ngày	17.741.471.154	12.746.890.410
Từ 31 đến 60 ngày	3.057.970.843	1.205.873.480
Từ 61 đến 90 ngày	190.834.239	-
Cộng	**20.990.276.236**	**13.952.763.890**

c. Rủi ro thanh khoản

"Rủi to thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn."

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/09/2012			
Phải trả người bán	78.297.588.495	-	78.297.588.495
Các khoản vay	255.280.069.952	-	255.280.069.952
Chi phí phải trả	455.000.000	-	455.000.000
Nợ tài chính khác	743.807.573	-	743.807.573
Cộng	**334.776.466.020**	**-**	**334.776.466.020**
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	98.413.458.087	-	98.413.458.087
Các khoản vay	276.759.895.258	-	276.759.895.258
Chi phí phải trả	456.715.634	-	456.715.634
Nợ tài chính khác	857.537.368	-	857.537.368
Cộng	**376.487.606.347**	**-**	**376.487.606.347**

Ban điều hành đánh giá mức tạp trung thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/09/2012			
Tiền	26.318.958.898	-	26.318.958.898
Đầu tư ngắn hạn	1.830.073.200	-	1.830.073.200
Phải thu khách hàng	136.580.556.982	-	136.580.556.982
Tài sản tài chính khác	2.093.702.952	-	2.093.702.952
Cộng	**166.823.292.032**	**-**	**166.823.292.032**
Tại 01/01/2012			
Tiền	85.676.880.234	-	85.676.880.234
Đầu tư ngắn hạn	1.190.047.600	-	1.190.047.600
Phải thu khách hàng	177.801.956.742	-	177.801.956.742
Tài sản tài chính khác	27.319.906.462		
Cộng	**264.668.884.576**	**-**	**264.668.884.576**

Tp.HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Liêu Phước Tính	Trương Bình An Sơn	Bùi Tấn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 519 /CPCL-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận quý 3/2012 giảm so cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình số liệu tài chính quý 3/2012 so với quý 3/2011 như sau :

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2011	Quý 3/2012	Tăng giảm	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=3/1*
1. Doanh thu	01	410.865.823.218	313.544.584.320	-97.321.238.898	-23,69%
2. Lợi nhuận trước thuế	50	26.459.469.327	12.115.230.965	-14.344.238.362	-54,21%

Doanh thu giảm do sản lượng tiêu thụ giảm và giá vốn tăng, làm lợi nhuận quý 3/2012 giảm so cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Bùi Tấn Hòa